

# CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM TRADE DEVELOPMENT INVESTMENT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VNCONTRAD CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110329608

3. Ngày thành lập: 20/04/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 17, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965.033.368/ 0979.993.339 Fax:

Email: Vietnamcontrad.jsc.vn@gmail.com Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm chứng khoán, bảo hiểm và mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                       | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật hoang dã và động vật quý hiếm)                                                                                                                                      | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                              | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước ngọt, nước giải khát, nước tinh khiết, nước khoáng                                                                                                                                                   | 4633     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ vàng và kim loại quý khác)<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, tôn tấm; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn đồng, chì, nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662(Chính) |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker); Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu; Bán buôn cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa kính, lan can cầu thang kính, lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn, cửa gỗ; Bán buôn ống, ống nối, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không bao gồm bán buôn các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Bán buôn phân bón; Bán buôn sản phẩm nhựa công nghiệp; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn hạt nhựa nguyên sinh; Bán buôn hóa chất thông thường (trừ hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                            | 4669        |
| 15. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0710        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 17. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9321        |
| 18. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;                                                                                                         | 9329        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ mặt hàng Nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 23. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 24. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 25. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7990 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Hoạt động nạo vét đường thủy; Xây dựng công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đê, đập, cảng du lịch                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: - Làm sạch mặt bằng xây dựng;<br>- Vận chuyển đất: đào, lấp, san và ủi tại các mặt bằng xây dựng, đào móng, vận chuyển đá, nổ mìn...<br>- Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự;                                           | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN | Việt Nam  | Thôn 17, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 1.000.000.000         | 50,000    | 022183000225                                                                                            |         |
| 2   | TRỊNH HOÀNG NAM      | Việt Nam  | Thôn 17, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 1.000.000.000         | 50,000    | 001080007501                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRỊNH HOÀNG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/07/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001080007501

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn 17, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 17, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội